TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 53/2017/HNGĐ-PT
Ngày 01 - 12 - 2017
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình–Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Trần Phước Hội

Ông Ngô Tấn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên, Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 28/11/2017 và ngày 01/12/2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2017/TLPT- HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp "V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung"

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/HNGĐ-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 287/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị Kim T, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền về tài sản chung và nợ chung của chị T: ông Vũ Tuấn A, sinh năm 1970 (có mặt). Địa chỉ: số nhà 103, đường C, khóm M, phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 31/3/2017).

- *Bị đơn:* Ngô Văn P, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: số nhà 02, tổ 14, ấp B, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1.Ông NLQ1, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà 240, đường N, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2.Bà NLQ2, sinh năm 1939.

3.Ông NLQ3, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ2 và ông NLQ3: chị NLQ4, sinh năm 1975 (có mặt). Địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 28/11/2017).

4.Chị NLQ4, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

5.Ông NLQ5, sinh năm 1951.

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ5: bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1952 (có mặt) (Văn bản ủy quyền vào ngày 28/11/2017).

Cùng địa chỉ: số nhà 434, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

6.Chị NLQ6, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 2, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

7.Bà NLQ7, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng: 1. Bà NLC1, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: tập đoàn 15, ấp 4, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh NLC2, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: anh Ngô Văn P là bị đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2016 của chị Trần Thị Kim T, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, chị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh Ngô Văn P kết hôn với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn vào ngày 13/7/2000.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc nhưng về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Đến năm 2005, chị T bắt đầu đi học đến năm 2010. Khi chị T đi học về nhà thì anh P không cho ở chung nên vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2011 cho đến nay. Nay chị T nhận thấy tình cảm hai bên không thể hàn gắn được nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh Ngô Văn P.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên là Ngô Trần Vĩnh T2, sinh ngày 09/02/2000. Hiện nay, con chung đang sống với chị T.

Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Vợ chồng đã thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

- Về nợ chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Chị Trần Thị Kim T, có ông Vũ Tuấn A là người đại diện theo ủy quyền về tài sản và nợ của chị T trình bày: Đối với tài sản chung, vợ chồng đã thỏa thuận chia xong. Việc thỏa thuận chia tài sản chung đã được lập thành văn bản, có chữ ký của chị T và anh P vào ngày 20/11/2015. Phần tài sản anh P trình bày không phải là tài sản chung của vợ chồng mà là tài sản riêng của chị T. Hiện nay các phần tài sản này đứng tên cá nhân của chị Trần Thị Kim T.

Đối với các khoản nợ gồm: ông NLQ1, ông NLQ5, bà NLQ2, bà NLQ4 và ông NLQ3, chị T không thống nhất. Bởi vì, vợ chồng đã ly thân với nhau từ năm 2011 cho đến nay, trước năm 2011 vợ chồng không phát sinh nợ chung trong khoản thời gian này. Chị T không đồng ý cùng anh P trả các khoản nợ nói trên.

Đối với bà NLQ6 và bà Mãnh, chị T không có tranh chấp, nếu phát sinh tranh chấp hai bên sẽ yêu cầu giải quyết định vụ kiện khác.

Đối với giá trị tài sản tranh chấp, anh P định giá là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng), chị T không đồng ý mà thống nhất giá trị tài sản theo biên bản định giá tài sản của Tòa án.

Hiện nay, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) chị T đang quản lý, không cầm cố thế chấp cho ai.

* Tại Văn bản ghi ý kiến ngày 23/12/2016 và ngày 19/01/2017 của anh Ngô Văn P, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh P và chị Trần Thị Kim T kết hôn với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn vào ngày 13/7/2000.

Vợ chồng sống chung thời gian đầu có hạnh phúc. Nhưng sau đó do bất đồng về quan điểm trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn với nhau nên vợ chồng đã ly thân nhau từ cuối năm 2014 cho đến nay. Nay vợ chồng không xây dựng được hạnh phúc nên anh P đồng ý ly hôn với chị Trần Thị Kim T.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên là Ngô Trần Vĩnh T2, sinh ngày 09/02/2000. Hiện nay, con chung đang sống với chị T.

Anh P yêu cầu được nuôi con chung, không có yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng có tài sản chung đã thỏa thuận được một phần vào ngày 20/11/2015. Hiện nay, tài sản chung của vợ chồng còn lại gồm:

+ Một nền nhà diện tích là 78,0m^2, thuộc thửa 02, tờ bản đồ số 12. Đất tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trên diện tích đất này có một căn nhà lắp ráp bằng khung sắt, vách tole, mái lợp tole, nền gạch men.

+ Một nền nhà diện tích là 82,8m^2, thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Diện tích đất là 237m^2, thuộc thửa 418, tờ bản đồ số 5 (đo đạc thực tế diện tích là 333m^2) và Nhà nghỉ Vĩnh Thái kết cấu khung bê tông cốt thép, lợp tole, vách tường, nền gạch men tọa lạc tại xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Nay Tòa án giải quyết ly hôn, anh P yêu cầu chia đôi giá trị tài sản. Anh P yêu cầu được nhận một phần.

Anh P cho rằng tổng giá trị tài sản là 1.900.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng). Anh P thống nhất giao toàn bộ tài sản trên cho chị T, yêu cầu chị T giao cho anh giá trị tài sản chung với số tiền 950.000.000 đồng (Chín trăm năm mươi triệu đồng). Anh P định giá trị tài sản như trên nhưng không có căn cứ gì để chứng minh.

- Về nợ chung, vợ chồng có các khoản nợ chung như sau:

Nợ ông NLQ1 số tiền mua sắt là 110.000.000 đồng.

Nợ ông NLQ3 số tiền 50.000.000 đồng vào năm 2015.

Nợ chị NLQ4 số tiền 60.000.000 đồng vào năm 2015.

Nợ bà NLQ2 số tiền 50.000.000 đồng vào năm 2015.

Nợ ông NLQ5 số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản nợ số tiền là 290.000.000 đồng.

Anh P yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một phần khoản nợ.

* Theo đơn xác nhận ngày 16/3/2017 của ông NLQ1, ông NLQ1 trình bày: ông và anh Ngô Văn P có quen biết qua quan hệ mua bán sắt. Anh P trực tiếp mua bán sắt của ông NLQ1 về làm thành sản phẩm bán lại từ năm 2008. Hai bên mua bán không ký kết thành hợp đồng mà được ông NLQ1 ghi nhận vào sổ sách, anh P ký vào sổ khi mua hàng. Hai bên thỏa thuận, khi mua hàng, số tiền nợ đến khoảng trên dưới 100.000.000 đồng thì anh P thanh toán cho ông NLQ1.

Tính từ ngày năm 2012 đến năm 2016, anh P mua sắt nhiều lần tại cửa hàng của ông NLQ1 và còn nợ lại số tiền 110.000.000 đồng. Ông NLQ1 có kết toán sổ sách vào ngày 07/02/2016 và anh P có ký tên vào sổ theo dõi của ông NLQ1 đối với số nợ nói trên.

Việc mua bán sắt giữa ông NLQ1 và anh P, không có chị T tham gia. Tuy nhiên, nhiều lần chị T gọi điện thoại cho ông NLQ1 để xác định số nợ. Khi anh P và chị T chia tài sản, chị T có gọi điện thoại cho ông NLQ1 để xác định khoản nợ cụ thể giữa anh P và ông NLQ1 để chị T đưa tiền cho anh P trả nợ cho ông. Nhưng việc này, ông NLQ1 chỉ trình bày, không có chứng cứ để chứng minh. Việc xác nhận nợ vào ngày 07/02/2016 giữa ông NLQ1 và anh P, ông NLQ1 không có yêu cầu chị T ký tên. Ông NLQ1 cũng không lần nào đến gặp chị T để yêu cầu chị T cùng có trách nhiệm với anh P trả nợ cho ông.

Nay ông NLQ1 yêu cầu anh P và chị T cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông NLQ1 số tiền 110.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

* Theo đơn xác nhận ngày 16/3/2017 của bà NLQ2, bà NLQ2 trình bày: Vào khoảng năm 2015, bà NLQ2 có cho anh P và chị T vay số tiền 50.000.000 đồng, không nhớ rõ cụ thể thời gian nào, không làm biên nhận và không có thế chấp tài sản. Khi bà NLQ2 cho vay, chỉ có anh P nhận tiền, không có chị T đi cùng, mục đích anh P và chị T vay là để trả nợ ngân hàng. Nay bà NLQ2 yêu

cầu anh P và chị T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

* Theo đơn xác nhận ngày 16/3/2017 của ông NLQ3, ông NLQ3 trình bày: Vào năm 2015, ông NLQ3 có cho anh P và chị T vay số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay không làm biên nhận và không có thế chấp tài sản. Lúc giao tiền, ông NLQ3 giao cho anh P, không có chị T đi cùng, mục đích anh P và chị T vay là để trả nợ Ngân hàng. Nay ông NLQ3 yêu cầu anh P và chị T liên đới thanh toán số tiền vay còn thiếu là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

* Theo đơn xác nhận ngày 16/3/2017 của chị NLQ4, chị NLQ4 trình bày: Vào năm 2015, chị có cho anh P và chị T vay số tiền 60.000.000 đồng. Khi vay không có làm biên nhận, không có thế chấp tài sản. Mục đích vay tiền là để anh P trả nợ Ngân hàng. Lúc chị NLQ4 giao tiền do anh P nhận, không có chị T đi cùng. Nay chị NLQ4 yêu cầu anh P và chị T liên đới trả cho chị số tiền vay còn thiếu là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

* Ông NLQ5, có bà Nguyễn Thị Thu T1 là người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ5 trình bày:

Ông NLQ5 và anh P quen biết qua việc mua bán tol. Ông NLQ5 bán tol cho anh P từ năm 2004. Hai bên mua bán với nhau không ký kết hợp đồng mà chỉ ghi nhận bằng sổ sách. Hình thức mua bán và trả tiền, có khi anh P trả tiền mặt, có khi trả theo phương thức gối đầu. Trong quá trình mua bán giữa hai bên, bà T1 chỉ thấy anh P đến trực tiếp giao dịch, không gặp chị T.

Từ năm 2012 đến năm 2013, anh P mua tol của ông NLQ5 chưa thanh toán số tiền 20.000.000 đồng. Khoản nợ này của anh P được ông NLQ5 ghi nhận vào sổ sách, anh P ký tên vào. Khi Tòa án tiến hành làm việc với ông NLQ5, ông NLQ5 có trình bày về khoản nợ nói trên nhưng không làm thủ tục khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu anh P và chị T thanh toán nợ.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 66/2017/HNGĐ – ST, ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Trần Thị Kim T.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị Kim T và ông Ngô Văn P.

2. Về con chung:

Bà Trần Thị Kim T được nuôi dưỡng con chung tên Ngô Trần Vĩnh T2, sinh ngày 09/02/2000. Ông P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà T không yêu cầu.

Ông P có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Ngô Văn P đối với các tài sản:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 78,0m^2 thửa 02 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện C. Trên đất có căn nhà lắp ráp bằng khung sắt, vách tole, mái lợp tole, nền gạch men.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 9 tọa lạc xã L, huyện T.

+ Quyền sử dụng đất diện tích đất 237m^2 thuộc thửa 418, tờ bản đồ số 5 (theo đo đạc thực tế diện tích 333m^2) và Nhà nghỉ Vĩnh Thái kết cấu khung bê tông cốt thép, lợp tole, vách tường, nền gạch men tọa lạc tại xã H, huyện C.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2017 tại xã M, huyện C; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2017 tại xã H, huyện C; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2017 tại xã L, huyện T; Sơ đồ đo đạc ngày 25/5/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T (thửa 168 tờ bản đồ số 9); Sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C (thửa 02 tờ bản đồ số 12); Sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C (thửa 418 tờ bản đồ số 5);

4. Về nợ:

4.1 Chấp nhận một phần yêu cầu của ông NLQ1.

Buộc ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho ông NLQ1 số tiền mua bán còn thiếu là 110.000.000 (Một trăm mười triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông NLQ1 về việc yêu cầu bà T liên đới trả nợ.

4.2 Chấp nhận một phần yêu cầu của ông NLQ3.

Buộc ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho ông NLQ3 số tiền vay còn thiếu là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông NLQ3 về việc yêu cầu bà T liên đới trả nợ.

4.3 Chấp nhận một phần yêu cầu của bà NLQ4.

Buộc ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho bà NLQ4 số tiền vay còn thiếu là 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà NLQ4 về việc yêu cầu bà T liên đới trả nợ.

4.3 Chấp nhận một phần yêu cầu của bà NLQ2.

Buộc ông Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho bà NLQ2 số tiền vay còn thiếu là 50.000.000 (Năm mươi triệu) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà NLQ2 về việc yêu cầu bà T liên đới trả nợ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thì hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 100.000 (Một trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 200.000 theo Biên lai thu tiền số 05032 ngày 21/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà T được nhận lại 100.000 (Một trăm nghìn) đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Ông NLQ1 phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.750.000 đồng đã nộp

theo biên lai thu tiền số 12771 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, ông NLQ1 được nhận lại 2.550.000 (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà NLQ2 phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 12773 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà NLQ2 được nhận lại 1.050.000 (Một triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Bà NLQ4 phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 12772 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà NLQ4 được nhận lại 1.300.000 (Một triệu ba trăm nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông NLQ3 phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 12774 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, ông NLQ3 được nhận lại 1.050.000 (Một triệu không trăm năm mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ông P phải chịu 48.600.000 (Bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 12.190.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 12770 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, ông P tiếp tục nộp 36.410.000 (Ba mươi sáu triệu bốn trăm mười nghìn) đồng.

Về chi phí xem xét, thẩm NLQ1 tại chỗ: Ông Ngô Văn P phải nộp 4.893.100 (Bốn triệu tám trăm chín mươi ba nghìn một trăm) đồng (Đã nộp xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 19/9/2017, anh Ngô Văn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về yêu cầu chia tài sản chung và trách nhiệm đối với nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh P kháng cáo một phần bản án và yêu cầu chia lại phần tài sản chung, yêu cầu chia số nợ ra để anh P và chị T cùng liên đới trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 237m^2 (đo đạc thực tế là 333m^2) tọa lạc tại xã Mỹ Xương, huyện C và diện tích đất 78m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C. Anh P yêu cầu chị T chia đôi cho anh giá trị diện tích đất tọa lạc tại 82,8m^2 tọa lạc tại xã L, huyện T, trị giá là 200.000.000 đồng và giá trị nhà nghỉ Vĩnh Thái tại xã M,

huyện Cao Lãnh là 780.000.000 đồng. Đồng thời, anh P yêu cầu chị T cùng có trách nhiệm liên đới trả tổng số nợ với anh là 290.000.000 đồng.

Ngoài ra, anh P còn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét đến việc tính án phí về yêu cầu chia tài sản đối với anh của Tòa án cấp sơ thẩm.

[2] Chị T và ông Tuấn A, là người đại diện theo ủy quyền của chị T về tranh chấp tài sản chung và nợ chung không đồng ý theo yêu cầu của anh P. Chị T và ông Tuấn A xác định: tài sản mà anh P yêu cầu chia là tài sản riêng của chị T, được cha mẹ ruột chị T cho chị T trong quá trình chị T và anh P sống chung. Đối với các khoản nợ mà anh P trình bày, là nợ của cá nhân anh P, không liên quan đến chị T nên chị T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của anh P.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[3] Anh Ngô Văn P xuất trình một bộ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 14/01/2006 giữa chị Trần Thị Kim T và ông Đặng Thanh Dung (bản sao) diện tích đất chuyển nhượng là 82,8m^2 thuộc thửa số 186, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với diện tích đất này, anh P trình bày: anh P và chị T dành dụm được số tiền 80.000.000 đồng, qua lời chỉ dẫn của ông Trần Văn Phỉ, là dượng của chị T nên vợ chồng anh chuyển nhượng của ông Dung diện tích đất nói trên. Hai bên không làm giấy tay chuyển nhượng. Việc giao tiền cho ông Dung do chị T thực hiện. Chuyển nhượng diện tích đất này vào thời gian nào, anh P không nhớ. Do là vợ chồng nên ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh P không quan tâm. Tuy nhiên, anh P không trình bày và chứng minh được số tiền 80.000.000 đồng vợ chồng dành dụm từ nguồn tiền nào.

Riêng chị Trần Thị Kim T xác định: vào năm 2006, chị T đi học tại Cần Thơ, việc chuyển nhượng diện tích đất tại xã L chị hoàn toàn không biết. Chị T còn khẳng định: chữ ký và chữ viết tên họ Trần Thị Kim T tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 14/01/2006 do anh P xuất trình không phải do chị T ký và viết.

Anh P cho rằng chữ ký và chữ viết tên họ Trần Thị Kim T tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 14/01/2006 giống chữ ký và chữ viết của chị T. Nhưng anh P không yêu cầu Hội đồng xét xử tiến hành giám định chữ ký và chữ viết của chị T.

Ngoài ra, chị T còn trình bày: năm 2006, bà Lê Thị A là mẹ ruột của chị có chuyển nhượng diện tích đất nói trên của ông Đặng Thanh Dung với giá trị là 70.000.000 đồng. Bà A muốn chị T ở chung với bà sau này nên bà A để cho chị T đứng tên tại hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào ngày 14/01/2006 với ông Dung. Đến năm 2008, bà A phát hiện anh P đánh bạc bị Công an huyện C bắt giữ, bà A sợ anh P kêu chị T bán đất này nên bà A cho chị T biết việc chị T đứng tên thay cho bà diện tích đất nói trên. Ngoài ra, bà A còn yêu cầu chị T làm thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất lại cho bà. Chị T và ông Tuấn A xác định: vào năm 2006, chị T và anh P không có nguồn thu nhập nào có thể dành dụm được số tiền 70.000.000 đồng để chuyển nhượng đất. Bên

cạnh đó, chị T là cán bộ công chức ngành y tế, với mức lương trung cấp, thời điểm năm 2006 chị T đi học nên không có tiền.

Vào ngày 24/11/2017, ông Đặng Thanh Dung có chuyển một giấy xác nhận qua đường bưu chính (người nhận là ông Trần Văn Phỉ, chi cục thuế huyện T) đề ngày 20/11/2017, phía cuối trang giấy có chữ ký tên Đặng Thanh Dung. Ông Dung xác nhận: *"Vào đầu năm 2006, do hoàn cảnh gia đình tôi xin nghỉ việc tại chi cục thuế T về nhà ở thành phố Hồ Chí Minh. Trước khi nghỉ việc tôi có bán lại nền nhà diện tích 82,8m^2 trên cho bà Lê Thị A cư ngụ tại ấp 4, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Khi làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất bà Lê Thị A cho con là Trần Thị Kim T là con đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở"*. Với nội dung giấy xác nhận nói trên này, anh P không yêu cầu Hội đồng xét xử thu thập chứng cứ từ ông Trần Văn Phỉ và ông Đặng Thanh Dung.

Bên cạnh đó, theo lời trình bày của anh P tại phiên tòa: vào năm 2002 đến năm 2005, khi làm cửa hàng sắt thu nhập có khi có lãi, có khi bị lỗ nhưng từ năm 2006 trở về sau thì anh P làm luôn bị lỗ. Anh P cho rằng, anh cùng chị T chuyển nhượng đất là do vợ chồng dành dụm tiền từ nhiều nguồn nhưng anh P không chứng minh được vợ chồng anh dành dụm từ nguồn tiền cụ thể nào, thu nhập đó ra sao.

Với những phân tích và nhận xét nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất 82,8m^2 tọa lạc tại xã L, huyện T của anh Ngô Văn P.

[4] Anh Ngô Văn P cho rằng, vào năm 2014 anh P cùng chị T xây dựng nhà nghỉ Vĩnh Thái với giá trị tổng cộng là 780.000.000 đồng.

Anh P xuất trình chứng cứ:

- Đơn xin xác nhận ngày 07/11/2017 của ông Nguyễn Ngọc Linh, sinh năm 1964, địa chỉ tại ấp Đ, xã H, huyện C. Ông Linh trình bày: ông có bán vật liệu xây dựng và trang trí nội thất cho anh P để xây dựng nhà trọ. Phần tiền cụ thể là bao nhiêu ông Linh không nhớ nhưng có khi anh P trả tiền, có khi chị T trả tiền.

- Đơn xin xác nhận ngày 07/11/2017 của ông Châu Văn Hương, sinh năm 1961, địa chỉ tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Ông Hương trình bày: ông Hương là thợ hồ. Vào năm 2014, anh P có kêu ông xây dựng nhà trọ. Ông Hương làm với anh P từ khi khởi công cất nhà trọ đến khi xây cất xong nhà trọ ông Hương mới nghỉ. Tiền công do anh P trả nhưng lâu quá, ông Hương không nhớ bao nhiêu tiền.

- Tờ thỏa thuận vào ngày 06/11/2017 giữa anh Nguyễn Văn Phơn và anh Ngô Văn P: vào khoảng tháng 04/2014, anh Phơn có thỏa thuận bơm cát nền nhà trọ của anh P và nhận khoán trọn là 18.000.000 đồng. Sau khi bơm cát xong, anh Phơn đã nhận đủ tiền mà anh P trả.

- Một giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 51H8005927 ngày 23/7/2014 tên Ngô Văn P (bản photo và không có con dấu của cơ quan có thẩm quyền).

- Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Ngô Văn Son trình bày: anh Son là cháu ruột của anh P. Anh Son gọi anh P bằng chú. Anh Son là thợ hồ. Vào năm

2014, anh P có kêu anh Son xây dựng nhà trọ. Anh Son làm từ khi khởi công đến khi kết thúc công trình anh Son mới nghỉ. Tiền công do anh P trả cho anh Son, số tiền anh P trả cho anh Son bao nhiêu do lâu quá nên anh Son không nhớ.

Chị T và ông Tuấn Anh thừa nhận có thuê anh P xây dựng nhà nghỉ Vĩnh Thái, tổng số tiền xây dựng nhà nghỉ là 700.000.000 đồng do chị NLQ6 bỏ ra. Chị T và chị NLQ6 có ký kết hợp đồng cho mượn mặt bằng số: 01 ngày 01/02/2014 (thực chất hợp đồng này là thuê mặt bằng) và chị NLQ6 giao cho chị T số tiền 700.000.000 đồng nói trên để chị T xây dựng nhà nghỉ Vĩnh Thái thay cho chị NLQ6. Toàn bộ số tiền chi phí xây dựng nhà nghỉ, anh P thi công đã ứng trước và sau đó được chị T thanh toán đầy đủ cho anh P. Chị T xác định: anh P thi công công trình nên anh P đứng ra thanh toán mọi chi phí công thợ và các khoản chi phí khác là điều bình thường. Chị T không thừa nhận, nhà nghỉ Vĩnh Thái là tài sản chung của vợ chồng. Bởi vì, anh P có rất nhiều khoản nợ nên anh P không có khả năng về kinh tế để cùng chị T xây dựng nhà trọ. Ngoài ra, chị T còn xuất trình: một giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 51H8006027, đăng ký lần đầu vào ngày 12/9/2014 nhà nghỉ Vĩnh Thái, họ và tên đại diện hộ kinh doanh là Trần Thị Kim T (bản photo chứng thực). Chị T xác định: chị không biết việc anh P đăng ký kinh doanh đối với nhà nghỉ Vĩnh Thái vì đây không phải là tài sản của anh P.

Xét về mặt pháp lý, diện tích 237m^2 (đo đạc thực tế là 333m^2) tọa lạc tại xã M, huyện C xây dựng nhà nghỉ Vĩnh Thái là tài sản riêng của chị T, được ông Trần Văn Bé Hai là cha ruột của chị T tặng, cho vào ngày 26/12/2012. Trong quá trình vợ chồng chung sống, anh P phải biết diện tích đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng hay tài sản riêng của vợ hoặc chồng. Nếu anh P đã biết, diện tích đất này là tài sản riêng của chị T thì khi sử dụng tài sản này anh P phải có thỏa thuận bằng văn bản, giấy tờ với chị T. Hoặc ít nhất, khi anh P bỏ ra khoản tiền cùng xây dựng nhà nghỉ Vĩnh Thái với chị T, chị T phải có biên nhận nhận tiền của anh để làm căn cứ chứng minh.

Trong khi đó, tại phiên tòa phúc thẩm anh P không lý giải được vào thời gian năm 2014 chỉ có số tiền 20.000.000 đồng là khoản nợ mua tol của ông NLQ5 mà anh P không thanh toán được thì anh có khoản tiền nào để cùng chị T xây dựng nhà nghỉ Vĩnh Thái nói trên.

Và chứng cứ có tại hồ sơ được chị T và anh P thừa nhận: Tờ thỏa thuận ngày 20/11/2015, chị T và anh P cùng ký tên thỏa thuận chia tài sản chung. Nội dung của tờ thỏa thuận này xác định: vợ chồng chỉ có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C và 01 cơ sở cửa sắt tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện C. Nếu vợ chồng còn tài sản chung nào khác thì khi thỏa thuận chia tài sản, anh P phải liệt kê số tài sản chung đó để vợ chồng cùng thỏa thuận chia hoặc giao tài sản lại cho người nào sử dụng, sở hữu.

Đối với việc đăng ký kinh doanh nhà nghỉ Vĩnh Thái tên của anh Ngô Văn P, anh P có xuất trình giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng không phải là bản chính hoặc bản photo chứng thực, chị T không thừa nhận tài liệu do anh P xuất trình nên Hội đồng xét xử không đánh giá chứng cứ này.

Từ những nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét yêu cầu của anh P yêu cầu chia số tiền xây dựng nhà nghỉ Vĩnh Thái với giá trị là 780.000.000 đồng là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

[5] Đối với số nợ tổng cộng là 290.000.000 đồng của ông NLQ1, bà NLQ2, ông NLQ3, chị NLQ4 và ông NLQ5.

- Đối với số nợ của bà NLQ2, ông NLQ3, chị NLQ4 được các chủ nợ xác định: việc cho vay nợ vào năm 2015, không làm biên nhận, không thế chấp tài sản, khi nhận tiền vay chỉ có anh P nhận. Sau khi cho anh P vay tiền thì bà NLQ2, ông NLQ3 và chị NLQ4 không thông tin lại cho chị T biết. Từ khi anh P vay tiền đến khi xảy ra tranh chấp ly hôn giữa anh P và chị T, các chủ nợ này không ai đòi nợ chị T. Bên cạnh đó, anh P xác định: vợ chồng ly thân vào cuối năm 2014 cho nên vào năm 2015, anh P thực hiện các giao dịch nói trên thì anh P phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các giao dịch này.

- Đối với số tiền 110.000.000 đồng nợ của ông NLQ1:

Anh P cho rằng: số nợ này là nợ chung của vợ chồng có từ năm 2006 – 2007, qua nhiều năm làm ăn, mua bán với ông NLQ1, anh P không thanh toán được nợ nên đến năm 2016, ông NLQ1 kết toán nợ lại là 110.000.000 đồng.

Riêng ông NLQ1 xác định: khi làm ăn, mua bán với anh P, không có chị T tham gia. Việc kết toán nợ lại vào ngày 07/02/2016, ông NLQ1 ghi nhận vào sổ sách có anh P ký tên xác nhận nợ. Ông NLQ1 không yêu cầu chị T xác nhận nợ cùng với anh P.

Anh P trình bày: từ khi bắt đầu làm cửa hàng sắt, chị T quản lý tiền. Từ năm 2005 (lúc chị T đi học ở Cần Thơ) cho đến nay, anh P quản lý tiền và trực tiếp quản lý công việc làm ăn. Nhưng anh P không trình bày và lý giải được, khi mua sắt từ chỗ ông NLQ1 về làm thành sản phẩm bán ra thì khoản tiền thu lại anh P làm gì, chi xuất ra sao, sổ sách cụ thể như thế nào. Anh P cho rằng, anh lấy tiền làm từ cửa hàng sắt chi phí cho con, cất nhà, các chi phí khác…nhưng lời trình bày của anh P không được chị T chấp nhận. Anh P cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho trình bày của anh. Bên cạnh đó, chị T xuất trình Hợp đồng cho thuê nhà ở vào ngày 20/11/2011 giữa bà Nguyễn Thị Minh Hoàng và chị Trần Thị Kim T, cho thấy từ tháng 11/2011 chị T đã thuê căn nhà tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C để ở. Chị T chứng minh từ năm 2011, chị T và anh P không còn chung sống với nhau. Anh P trình bày vào thời gian này anh P và chị T còn chung sống nhưng anh không có chứng cứ chứng minh cho việc vẫn còn chung sống với chị T.

Đối với số tiền anh P nợ ông NLQ1 nói trên được ông NLQ1 xác định từ năm 2012 đến năm 2016, nhưng ông NLQ1 và anh P cũng không đề nghị từ thời điểm đó chị T xác nhận nợ và có trách nhiệm thanh toán nợ. Khi thỏa thuận chia tài sản vào ngày 20/11/2015 giữa chị T và anh P, anh P cũng không liệt kê nợ chung của vợ chồng gồm các khoản nào.

Ông NLQ5 không có đơn khởi kiện yêu cầu anh P và chị T thanh toán nợ, không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét và giải quyết là có căn cứ.

Từ nhận xét nêu trên cho thấy, yêu cầu của anh P yêu cầu chị T cùng với anh P có trách nhiệm liên đới trả số nợ tổng cộng là 290.000.000 đồng là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Ngô Văn P rút một phần yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 237m^2 (đo đạc thực tế là 333m^2) tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và diện tích đất 78m^2 tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của anh P là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và có căn cứ nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần đối với yêu cầu kháng cáo nói trên của anh Ngô Văn P.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét việc tính án phí về chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm.

Anh P yêu cầu chia tài sản chung và không được chấp nhận đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án như sau: *"Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có tranh chấp thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm"*. Căn cứ vào quy định nói trên thì yêu cầu chia tài sản chung của anh P không được chấp nhận nên anh P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Xét thấy, việc áp dụng pháp luật và cách tính án phí chia tài sản chung đối với anh Ngô Văn P của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa phù hợp nên Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh cho phù hợp. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận xét nêu trên cho thấy, anh P kháng cáo yêu cầu chị T chia đôi cho anh giá trị diện tích đất tọa lạc tại 82,8m^2 tọa lạc tại xã L, huyện T, trị giá là 200.000.000 đồng và giá trị nhà nghỉ Vĩnh Thái tại xã X, huyện C là 780.000.000 đồng. Đồng thời, anh P yêu cầu chị T cùng có trách nhiệm liên đới trả tổng số nợ với anh là 290.000.000 đồng là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148; Điểm c Khoản 1 Điều 289; Điều 295; Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 27, 43, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của anh Ngô Văn P yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất là 237m^2 (đo đạc thực tế là 333m^2) đất tọa lạc tại xã X, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp và diện tích đất là 78m^2, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Ngô Văn P yêu cầu chị T chia đôi cho anh giá trị diện tích đất là 82,8m^2 tọa lạc tại xã L, huyện T, trị giá là 200.000.000 đồng; giá trị nhà nghỉ Vĩnh Thái tại xã X, huyện C là 780.000.000 đồng và yêu cầu chị T cùng có trách nhiệm liên đới trả tổng số nợ với anh P là 290.000.000 đồng.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 66/2017/HNGĐ-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Kim T và anh Ngô Văn P.

2. Về con chung, chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị Kim T: chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Ngô Trần Vĩnh T1, sinh ngày 09/02/2000. Hiện nay, con chung đang sống với chị T.

Anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Chị T và thành viên gia đình chị T không được ngăn cấm, cản trở anh P thăm nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Ngô Văn P đối với các tài sản:

+ Quyền sử dụng đất diện tích là 78,0m^2, thuộc thửa 02 tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trên đất có căn nhà lắp ráp bằng khung sắt, vách tole, mái lợp tole, nền gạch men.

+ Quyền sử dụng đất diện tích là 82,8m^2, thuộc thửa 186, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quyền sử dụng đất diện tích đất là 237m^2, thuộc thửa 418, tờ bản đồ số 5 (đo đạc thực tế diện tích 333m^2) và nhà nghỉ Vĩnh Thái kết cấu khung bê tông cốt thép, lợp tole, vách tường, nền gạch men. Nhà và đất tọa lạc tại xã X, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2017 tại xã X huyện C, tỉnh Đồng Tháp; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/4/2017 tại xã H, huyện C; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25/4/2017 tại xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Sơ đồ đo đạc ngày 25/5/2017 của Văn phòng đăng ký

quyền sử dụng đất huyện T (thửa 168 tờ bản đồ số 9); Sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C (thửa 02 tờ bản đồ số 12); Sơ đồ đo đạc ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C (thửa 418 tờ bản đồ số 5).

4. Về nợ:

4.1 Chấp nhận một phần yêu cầu của ông NLQ1.

Buộc anh Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho ông NLQ1 số tiền là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng), không tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của ông NLQ1 về việc yêu cầu chị T cùng liên đới trả nợ với anh P.

4.2 Chấp nhận một phần yêu cầu của ông NLQ3.

Buộc anh Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho ông NLQ3 số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), không tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của ông NLQ3 về việc yêu cầu chị T cùng liên đới trả nợ với anh P.

4.3 Chấp nhận một phần yêu cầu của chị NLQ4.

Buộc anh Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho chị NLQ4 số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng), không tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của chị NLQ4 về việc yêu cầu chị T cùng liên đới trả nợ với anh P.

4.3 Chấp nhận một phần yêu cầu của bà NLQ2.

Buộc anh Ngô Văn P có nghĩa vụ trả cho bà NLQ2 số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), không tính lãi.

Không chấp nhận yêu cầu của bà NLQ2 về việc yêu cầu chị T cùng liên đới trả nợ với anh P.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông NLQ1, bà NLQ2, ông NLQ3 và chị NLQ4, nếu anh P chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5.Về án phí và các chi phí tố tụng:

Chị Trần Thị Kim T phải chịu tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân là 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí là 200.000 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05032 ngày 21/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị T được nhận lại số tiền là 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Án phí về chia tài sản: anh P không phải chịu.

Ông NLQ1 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 2.750.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12771 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, ông NLQ1 được nhận lại số tiền là 2.550.000 đồng (Hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà NLQ2 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng

đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12773 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà NLQ2 được nhận lại số tiền là 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Chị NLQ4 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12772 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, chị NLQ4 được nhận lại số tiền là 1.300.000 đồng (Một triệu ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông NLQ3 phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 1.250.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12774 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, ông NLQ3 được nhận lại số tiền là 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Án phí về nợ: anh Ngô Văn P phải chịu 13.500.000 đồng (Mười ba triệu năm trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí án phí là 12.190.000 đồng anh P đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 12770 ngày 16/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, anh P còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 1.310.000 đồng (Một triệu ba trăm mười nghìn đồng).

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: anh Ngô Văn P phải chịu số tiền là 4.893.100 đồng (Bốn triệu tám trăm chín mươi ba nghìn một trăm đồng) (Đã nộp xong).

Anh Ngô Văn P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16018, ngày 19/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

NLQ5 VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh
- VKSND tỉnh ĐT;
- Tòa án ND H.Cao Lãnh;
- Chi cục THADS H..Cao Lãnh;
- UBND xã Mỹ Xương, H.Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Liên Hiệp